



性別平等教育

Giáo dục bình đẳng giới tính

性騷擾性侵害性霸凌

Quấy rối-Xâm hại-Bắt nạt

有關校園性騷三法（以主管機關、適用對象區分）

3 luật về quấy rối tình dục trong trường học (phân biệt đơn vị và đối tượng áp dụng)

法規名稱 Tên quy định (適用場域) (Hoàn cảnh áp dụng)	簡稱 Viết tắt	主管機構 Đơn vị quản lý	適用對象 Đối tượng áp dụng
性別平等教育法 Luật giáo dục bình đẳng giới (校園) (Trong trường học)	性平法	教育部 Bộ giáo dục	一方為學校校長、教師、職員、工友或學生，他方為學生者 Một bên là hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên, công nhân hoặc học sinh của nhà trường và bên còn lại là học sinh
性別工作平等法 Luật bình đẳng giới trong công việc (職場) (Nơi làm việc)	性工法	勞動部 Bộ lao động	1. 受僱者於執行職務時 Nhân viên đang thực hiện công việc. 2. 雇主對受僱者或求職者 Chủ với nhân viên hoặc người xin việc
性騷擾防治法 Luật phòng chống quấy rối tình dục (一般) (Luật chung)	性騷法	衛生福利部 Bộ y tế	1. 除性別平等教育法及性別工作平等法規定者外均適用 Áp dụng ngoại trừ những quy định trong Luật giáo dục bình đẳng giới và Bình đẳng giới trong công việc 2. 適用性工法及性平法者，除第十二條、第二十四條及第二十五條外，不適用本法之規定。 Áp dụng đối với Luật giáo dục bình đẳng giới và Bình đẳng giới trong công việc, ngoại trừ Điều 12, Điều 24 và Điều 25

性平法第二條定義

Định nghĩa điều 2 về Luật giáo dục bình đẳng giới

種類 Phân loại	內容 Nội dung	註解 Giải thích
性侵害 Xâm hại tình dục	指性侵害犯罪防治法所稱性侵害 犯罪之行為 Chỉ các hành vi xâm hại tình dục được nêu trong Luật Phòng chống tội phạm xâm hại tình dục	1.性器官或性器官以外之物使之接合為性交。例如：口交、肛交、指交。 Tạo thành giao cấu từ cơ quan sinh dục hoặc những thứ khác ngoài cơ quan sinh dục. Ví dụ: đường miệng, cơ quan sinh dục, bằng tay. 2.猥褻：足以挑起他人性慾，滿足自己色欲的行為。 Khiêu dâm: Là hành vi khêu gợi ham muốn tình dục của người khác và thỏa mãn dục vọng của chính mình.
性騷擾 Quấy rối tình dục	指符合下列情形之一，且未達性 侵害之程度者 Những hành vi dưới đây chưa tới mức xâm hại tình dục	1.以明示或暗示之方式，從事不受歡迎且具有性意味或性別歧視之言詞或行為，致影響他 人之人格尊嚴、學習、或工作之機會或表現者 Được thể hiện hoặc có ngụ ý, không được chấp nhận mà vẫn có ý định hoặc các hành vi và ngôn từ kỳ thị giới tính ảnh hưởng đến phẩm giá, học tập, cơ hội làm việc của người khác 2.以性或性別有關之行為，作為自己或他人獲得、喪失或減損其學習或工作有關權益之條 件者 Các hành vi liên quan đến giới tính hoặc tình dục khiến cho bản thân hoặc người khác mất đi hoặc tổn hại các quyền liên quan đến học tập hoặc công việc.

性平法第二條定義

Định nghĩa điều 2 về Luật giáo dục bình đẳng giới

種類 Phân loại	內容 Nội dung	註解 Giải thích
性霸凌 Bắt nạt tình dục	指透過語言、肢體或其他暴力，對於他人之性別特徵、性別特質、性傾向或性別認同進行貶抑、攻擊或威脅之行為且非屬性騷擾者 Các hành vi thông qua ngôn ngữ, cơ thể hoặc bạo lực để đe dọa, tấn công các đặc điểm giới tính, khuynh hướng tình dục hoặc sự chấp nhận giới tính của người khác mà không thuộc quấy rối tình dục	
性別認同 Sự chấp nhận giới tính	個人對自我歸屬性別的自我認知與接受。 Cá nhân chấp nhận và hiểu biết giới tính của mình	



什麼是性騷擾?

Quấy rối tình dục là gì?

- 不受歡迎+性意味或性別歧視的言詞或行為，形成敵意的環境。

Lời nói hoặc hành vi không được chấp nhận + tình dục hoặc kỳ thị giới tính, tạo lên một môi trường thù địch

舉例：以他人身材或打扮作為羞辱對象、不顧場合和對象講黃色笑話、故意展示猥褻圖片、電話或網路性騷擾。

Ví dụ: Sỉ nhục nhan sắc hoặc ngoại hình của người khác, kể chuyện cười khiêu dâm, cố tình hiển thị hình ảnh khiếm nhã, quấy rối tình dục qua điện thoại hoặc trực tuyến.

- 歧視性或性騷擾的行為。

Hành vi kỳ thị giới tính hoặc quấy rối tình dục

舉例：偷拍他人、對人毛手毛腳、暴露性器官、碰觸胸部或私處等。

Ví dụ: Chụp lén, cố tình để lộ bộ phận sinh dục, đụng chạm ngực hoặc vùng kín...

- 以性服務為交換利益的條件。

Sử dụng tình dục làm điều kiện trao đổi.

舉例：占便宜以作為升遷或調職及加分的條件等

Ví dụ: Làm điều kiện để kiếm lợi, thăng tiến hoặc cộng điểm...





性侵害行為的認定

Nhận định hành vi xâm hại tình dục

(性侵害犯罪防治法)

(Luật phòng chống tội phạm xâm hại tình dục)

妨害性自主罪：

Tội xâm hại tình dục có chủ đích:

- 強制性交罪：以強暴、脅迫、恐嚇、催眠術或其他違反其意願之方法而為性交者。包括肛交、口交、手指插入、異物插入、性器接觸等性行為。



Tội cưỡng chế tình dục: Giao cấu bằng cách cưỡng hiếp, đe dọa, thôi miên hoặc các phương pháp khác trái với ý muốn của đối phương. Bao gồm các hành vi quan hệ tình dục qua đường hậu môn, miệng, thâm nhập bằng ngón tay, thâm nhập bằng đồ vật...

- 強制猥褻罪：以強暴、脅迫、恐嚇、催眠術或其他違反其意願之方法而猥褻者。包括強迫拍攝裸照、錄影帶...
- 

Tội cưỡng chế đồ trụy： Hành vi đồ trụy thông qua cưỡng hiếp, đe dọa, thôi miên hoặc các phương pháp khác trái với ý muốn của đối phương. Bao gồm bắt ép chụp ảnh khỏa thân, quay video...

- 對象：男對女、男對男、女對女、女對男

Đối tượng: Nam với nữ, nam với nam, nữ với nữ, nữ với nam.

- 妨害性自主罪為公訴罪，性騷擾為告訴乃論
- 

Tội xâm hại tình dục có chủ đích là tội truy tố công khai, tội quấy rối tình dục là tố tụng.



看著法規、條文
眼前霧煞煞...
Xem không hiểu điều
luật...



來看案例吧！
Xem ví dụ nào!

校園性騷擾案例-1

Trường hợp quấy rối tình dục trong trường học-1

一. 言語騷擾：黃色笑話、不舒服評語

Quấy rối bằng ngôn từ: truyện cười đồ trụy, bình luận khiến khó chịu

案例：熊大是課程小老師，但時常對班上同學說黃色笑話，並且會要求女同學做特別的課後輔導課程，令女同學感到不舒服及厭惡。女同學將此事告知老師，熊大氣憤的認為他們缺乏幽默感。

Ví dụ: Gấu lớn là trợ giảng của môn học, nhưng anh ta thường kể chuyện cười đồ trụy trong lớp và yêu cầu các nữ sinh học kèm sau giờ học, điều này khiến các nữ sinh cảm thấy khó chịu và chán ghét. Bạn nữ đã nói với giáo viên về điều này, Gấu lớn cảm thấy tức giận vì họ thiếu tính hài hước.

案例：老師總覺得兔兔穿著清涼，某次在課堂上說「妳是從事特種行業的嗎？」

Ví dụ: Giáo viên luôn thấy Thỏ ăn mặc mát mẻ, có lần vào lớp đã nói "Em làm ngành đặc biệt à?"



校園性騷擾案例-2

Ví dụ quấy rối tình dục trong trường học-2

二. 行為騷擾：

Hành vi quấy rối:

案例：瑪莎參加同學辦的聯誼，與另一系的熊熊共乘機車，熊熊有意無意的從前座撫摸瑪莎的大腿。並趁拍照時，刻意與對方勾肩搭背，令瑪莎感到不舒服及恐懼。

Ví dụ: Masha tham gia hoạt động do bạn cùng lớp tổ chức, xếp xe cùng một bạn khoa khác là Hùng, Hùng cố ý sờ đùi của Masha, hơn nữa lúc chụp ảnh còn cố tình khoác vai, khiến Masha cảm thấy khó chịu và sợ hãi.



校園性騷擾案例-3

Ví dụ quấy rối tình dục trong trường học-3

三.不當追求與分手報復

Theo đuổi không đúng cách và trả thù sau khi chia tay

案例：美環很喜歡花輪但不敢表達，因此每到下課後就會跟蹤及尾隨花輪，使花輪心生畏懼。

Ví dụ: Mỹ Hoàn rất thích Hoa Luân nhưng không dám bày tỏ nên cứ sau giờ học là lại bám theo Hoa Luân khiến Hoa Luân sợ hãi.

校園性騷擾案例-4

Ví dụ quấy rối tình dục trong khuôn viên trường-4

四. 涉及散播文字/圖片的騷擾

Đề cập truyền bá ngôn từ/hình ảnh quấy rối

案例：灰太狼在Dcard中，影射紅太×私生活放蕩且不檢點，後面留言又出現是××狼嗎？紅太狼對這種不屬事實的指控感到非常憤怒。

Ví dụ: Sói xám trong Dcard ám chỉ đến cuộc sống riêng tư lảng lơ và vô kỷ luật của Sói đỏ, sau đó bình luận phát hiện là Sói đỏ? Sói Đỏ đã rất tức giận trước sự việc không đúng sự thật này.

案例：灰太狼很喜歡傳性笑話或圖片給小美，即使小美已讀不回仍持續傳訊息。

Ví dụ: Sói xám thích gửi những bức ảnh hoặc truyện cười đồ trụy cho Tiểu Mỹ, ngay cả khi Tiểu Mỹ đã xem và không trả lời vẫn tiếp tục gửi tin nhắn.



如果我是性騷擾目擊者可以...

Nếu tôi là nhân chứng của vụ việc quấy rối tình dục, tôi có thể ...

- **勇敢站出來**：可以使受騷擾者減輕不舒服感，亦能喝止性騷擾發生。

Dũng cảm đứng ra: Có thể làm giảm sự khó chịu của người bị quấy rối, cũng như ngăn chặn hành vi quấy rối tình dục.

- **想辦法引起眾人注意**：尖叫大喊，引起周遭人的注意。

Tìm cách thu hút sự chú ý của mọi người: la hét để thu hút sự chú ý của những người xung quanh.

- **經常性的性騷擾**：與受害者或其他同學討論對策，並尋求師長協助。

Quấy rối tình dục thường xảy ra: Thảo luận các biện pháp đối phó với nạn nhân hoặc các bạn học khác và tìm kiếm sự trợ giúp của giáo viên.

- **遇偶發性的性騷擾**：看到被害人驚慌失措或恍惚，主動關心詢問，阻止情況惡化。

Quấy rối tình dục ngẫu nhiên xảy ra: Thấy nạn nhân lúng túng hoảng hốt, hãy chủ động quan tâm, ngăn chặn tình hình không trở nên tồi tệ hơn.





如果我被性騷擾，怎麼辦？

Nếu tôi bị quấy rối tình dục, nên làm gì?

- 不理會騷擾者的行為（無效）

Bỏ qua hành vi của kẻ quấy rối (Vô tác dụng)

- 相信直覺。

Tin tưởng vào trực giác.

- 大聲呼喊性騷擾。

La hét khi thấy quấy rối tình dục.

- 要求對方立即停止該言行。

Dùng lời nói yêu cầu đối phương ngừng hành động ngay lập tức.





如果我被性騷擾，怎麼辦？

Nếu tôi bị quấy rối tình dục, nên làm gì?

- 與信任的人討論，尋求情緒支持。

Thảo luận với người mà bạn tin tưởng, tìm kiếm sự hỗ trợ tinh thần.

- 記下性騷擾發生的情境與保全事證。

Ghi lại tình tiết và bằng chứng về hành vi quấy rối tình dục.

- 尋求性平會協助並提出申訴（有效）

Tìm kiếm sự hỗ trợ của ủy ban bình đẳng giới và nộp đơn kháng cáo (có hiệu lực)





如何避免成為性騷擾行為人？

Làm thế nào để tránh trở thành thủ phạm quấy rối tình dục?



- 尊重身體自主權：說不就不，避免觸碰他人身體。

Tôn trọng quyền tự chủ của cơ thể: nói không là không, tránh động chạm vào cơ thể người khác.

- 注意自我言詞和態度。避免用調戲、羞辱、貶抑。

Chú ý đến thái độ và phát ngôn của bản thân. Tránh hành vi trêu chọc, sỉ nhục và khinh thường người khác.



- 避免做出與性有關的騷擾行為。

Tránh thực hiện các hành vi liên quan quấy rối tình dục.

- 勿以傳播色情信件或圖片。

Không phát tán thư hoặc hình ảnh đồ trụy.





如何避免成為性騷擾行為人？

Làm thế nào để tránh trở thành thủ phạm quấy rối tình dục?

- 察覺雙方關係是否存在權力差異，嚴守專業倫理。

Nhận biết chênh lệch quyền lực trong mối quan hệ giữa hai bên, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp

- 不要將對方的「友善」誤解為「性趣」。

Không hiểu nhầm sự " thân thiện" của người khác là "muốn tình dục".

- 不要利用對方的「仰慕」而有性騷擾的行為。

Không lạm dụng sự " ngưỡng mộ" của người khác để thực hiện hành vi quấy rối tình dục.



要愛不要礙-校內資源

Nên yêu thương, đừng nên cản trở- Thông tin của trường học

- 性別平等教育委員會：

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới:

- 性別諮詢與申訴(04)2339-3862

Tư vấn và Kháng nghị về Giới tính (04) 2339-3862

- 學生發展中心-諮商(T1-106)：

Trung tâm Tư vấn-Phát triển Sinh viên (T1-106):

- 心理諮商、陪伴與評估(04)2332-3000轉5052～5055

Tư vấn tâm lý, đồng hành và đánh giá (04) 2332-3000 nhánh 5052 ～ 5055

- 校安中心：

Trung tâm An ninh Trường học:

- 24小時輪替值勤校園安全(04) 2332-0808

24h luân phiên trực an ninh khuôn viên trường (04) 2332-0808

愛，是相互尊重

Yêu là tôn trọng lẫn nhau
要愛不要礙

Nên yêu thương, đừng nên cản trở

